TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **90**/2025/HNGĐ-ST Ngày: 30 - 9 - 2025 V/v Tranh chấp xác định cha, con	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Diệu

2. Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 257/2025/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc "Xác định cha, con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1962 (Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân số 066062000737 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2021.

Địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số A T, phường B, tỉnh Đắk Lắk).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1975 (Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân số 052175015064 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2022.

Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số F N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số F N, phường B, tỉnh Đắk Lắk).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị N có quan hệ tình cảm và có con chung là cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007. Tuy nhiên ông T và bà N đến ngày 25/3/2025 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B theo quy định.

Trước đây, bà N có chồng là ông Nguyễn Văn T1 và đã ly hôn theo Quyết định giải quyết việc thuận tình ly hôn số 59/2005/QĐ-ST ngày 13/5/2005. Tuy nhiên, khi đi làm giấy khai sinh cho cháu Nguyễn Đức T2 do thiếu hiểu biết quy định pháp luật, bà N vẫn khai sinh họ tên cha là ông Nguyễn Văn T1. Thực tế cháu T2 là con chung của ông T và bà N. Ông T đã đi xét nghiệm ADN và theo phiếu kết quả phân tích DNA đã xác định có quan hệ huyết thống là cha, con. Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án giải quyết xác định ông Nguyễn Đức T là cha đẻ của cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007.

2. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn trình bày:

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T1 trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định giải quyết việc thuận tình ly hôn số 59/2005/QĐ-ST ngày 13/5/2005. Sau khi ly hôn, thì bà N có quan hệ tình cảm với ông Nguyễn Đức T và có con chung là cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007. Tuy nhiên thời điểm đó, bà N và ông T chưa có đăng ký hết hôn theo quy định của pháp luật nên do thiếu hiểu biết khi đi làm giấy khai sinh cho cháu T2 thì bà N vẫn khai sinh họ tên cha là ông Nguyễn Văn T1.

Thực tế cháu T2 là con của bà N và ông T, ông T đã đi xét nghiệm ADN và theo phiếu kết quả phân tích DNA đã xác định có quan hệ huyết thống là cha, con. Đến nay, bà N và ông T đã đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, ông T có đơn đề nghị xác định ông Nguyễn Đức T là cha đẻ của cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007, thì đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T.

3. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia

phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007 là con đẻ của ông Nguyễn Đức T. Các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định ông Nguyễn Đức T là cha đẻ của cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007. Theo quy định tại khoản 4 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là vụ án "Tranh chấp xác định cha, con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đức T và bị đơn bà Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ông Nguyễn Đức T yêu cầu Hội đồng xét xử xác định cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007 là con đẻ của ông Nguyễn Đức T.

Xét, bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định số 59/2005/QĐ-ST ngày 13/5/2005 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Qua lời khai của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Đức T xác định sau khi ly hôn ông T, bà N có quan hệ tình cảm và có con chung là cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007, nhưng không có đăng ký kết hôn nên khi đăng ký khai sinh cháu Nguyễn Đức T2 thì bà N vẫn khai sinh họ tên cha là ông Nguyễn Văn T1. Vì vậy, ông Nguyễn Đức T yêu cầu Tòa án xác định ông Nguyễn Đức T là cha đẻ của cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007.

Tại Phiếu kết quả phân tích DNA ngày 28/3/2025 và Phiếu kết quả phân tích DNA (cấp lại) ngày 17/9/2025 của Trung tâm X đã kết luận: "Mẫu ADN ký hiệu Nguyễn Đức T và mẫu ADN ký hiệu Nguyễn Đức T2 có quan hệ huyết thống Cha – Con.

Do đó, yêu cầu của ông Nguyễn Đức T về việc xác định ông Nguyễn Đức T là cha đẻ của cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007 là có cơ sở, phù hợp với kết quả phân tích DNA của Trung tâm X, nên Hội đồng xét xử cần chấp

nhận là phù hợp với quy định tại Điều 88, khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Đức T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền miễn án phí, tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của ông Nguyễn Đức T được chấp nhận, nên bà Trần Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 88; Điều 89; Điều 101; khoản 2 Điều 102 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T.

Xác định ông Nguyễn Đức T là cha đẻ của cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007, có giấy khai sinh số 39/2008 ngày 31/01/2008 của UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk).

Ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị N có quyền liên hệ với có quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc thay đổi thông tin và các giấy tờ có liên quan đến nhân thân đối với cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/11/2007.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND phường B, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Thị Đông